

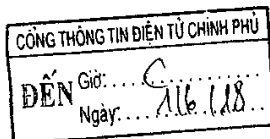
TPT/2

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2018



NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
 kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Thuận**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (Tờ trình số 4456/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017, số 4890/UBND-KT ngày 01 tháng 12 năm 2017, số 914/UBND-KT ngày 09 tháng 3 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 02/TTr-BTNMT ngày 04 tháng 01 năm 2017, số 1392/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018, số 2333/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Bình Thuận với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	683.047	87,43	677.181		677.181	85,25
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	52.437	6,71	46.000		46.000	5,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	42.123	5,39	43.983		43.983	5,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	111.373	14,25		67.101	67.101	8,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	150.256	19,23		218.731	218.731	27,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	162.193	20,76	134.176		134.176	16,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	32.006	4,10	32.387		32.387	4,08
1.6	Đất rừng sản xuất	170.408	21,81	166.039		166.039	20,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.022	0,39	3.412		3.412	0,43
1.8	Đất làm muối	995	0,13	975		975	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	73.895	9,46	111.162	885	112.047	14,10
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	13.614	1,74	12.496	669	13.165	1,66
2.2	Đất an ninh	7.027	0,90	11.734	-1.075	10.659	1,34
2.3	Đất khu công nghiệp	689	0,09	3.048		3.048	0,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	474	0,06		956	956	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				12.203	12.203	1,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4.091	0,52		1.743	1.743	0,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	426	0,05		5.837	5.837	0,73
2.8	Đất phát triển hạ tầng	21.975	2,81	34.375	-248	34.127	4,30
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	132	0,02	337	-148	189	0,02
	- Đất cơ sở y tế	66	0,01	158	-25	133	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	561	0,07	1.183	-75	1.108	0,14
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	384	0,05	1.462		1.462	0,18
2.9	Đất có di tích, danh thắng	48	0,01	451	-275	176	0,02
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	140	0,02	497		497	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.116	0,65		7.471	7.471	0,94
2.12	Đất ở tại đô thị	2.698	0,35	3.739	266	4.005	0,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	388	0,05		266	266	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				52	52	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	197	0,03		294	294	0,04
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.195	0,28		3.465	3.465	0,44
3	Đất chưa sử dụng	24.350	3,12	6.052	-887	5.165	0,65
4	Đất đô thị *	34.156	4,37	47.968		47.968	6,04
II	KHU CHỨC NĂNG *						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				265.892	265.892	
2	Khu lâm nghiệp				291.946	291.946	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				45.231	45.231	
4	Khu phát triển công nghiệp				3.048	3.048	
5	Khu đô thị				47.968	47.968	
6	Khu thương mại - dịch vụ				12.203	12.203	
7	Khu dân cư nông thôn				39.054	39.054	

Ghi chú: (*) Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011- 2020	Kỳ đầu 2011- 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	40.032	4.967	35.065	8.090	8.900	7.440	5.695	4.940
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	1.723	249	1.474	404	447	188	335	100
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.480</i>	<i>249</i>	<i>1.231</i>	<i>402</i>	<i>392</i>	<i>177</i>	<i>225</i>	<i>35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.807	766	12.041	3.117	2.538	1.954	2.146	2.286
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.002	2.673	14.329	3.071	4.102	3.046	2.355	1.755
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.394	649	1.745	280	101	844	277	243
1.5	Đất rừng đặc dụng	409	17	392			392		
1.6	Đất rừng sản xuất	4.954	460	4.494	882	1.508	1.014	548	542
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	646	59	587	336	205	1	33	12
1.8	Đất làm muối	71	71						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	130.899	99.544	31.355	733	7.015	4.144	10.955	8.508
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	14.155	8.030	6.125		1.141	879	2.317	1.788
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	200	87	113	10	15	32	56	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	2	2						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	198	59	139	11		35	55	39
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	75	14	61				61	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	7.658	7.658						
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	106	106						
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	26.749	20.935	5.814		138	378	2.148	3.150
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	371	34	337	45	8	4	14	266

Ghi chú: (*) diện tích đã thực hiện

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	18.602	17.101	1.501	296	855	222	82	46
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	797	797						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	797	797						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.435	1.432	3			3		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.892	9.764	128			116	12	
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.183	1.109	74			74		
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.780	1.780						
1.6	Đất rừng sản xuất	2.102	2.052	50		50			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	122	91	31		11	10	10	
1.8	Đất làm muối	5	1	4	4				
2	Đất phi nông nghiệp	5.823	658	5.165	1.383	1.357	1.119	922	385
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	215		215	145		2	55	13
2.2	Đất an ninh	4	1	3	43				3
2.3	Đất khu công nghiệp	43		43					
2.4	Đất cụm công nghiệp	69		69	18	51			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	693		693	85	135	233	148	92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	104		104	98		2	4	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.707		1.707	423	481	414	360	29
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.164	39	1.125	347	415	198	65	100
2.9	Đất có di tích, danh thắng	9		9	1	8			
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	170		170		79	60	13	18
2.11	Đất ở tại nông thôn	150	99	51	14	18	9		10
2.12	Đất ở tại đô thị	164	21	143	3	3		129	8
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14	5	9		3			6
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	1	1	1				
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	27	27						
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	348	237	111	35	32	5	16	23

Ghi chú: (*) diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận xác lập ngày 01 tháng 12 năm 2017).

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	710.466	702.723	694.748	687.559	681.972	677.181
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	53.849	53.479	51.860	50.754	48.296	46.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>49.040</i>	<i>48.677</i>	<i>47.422</i>	<i>46.901</i>	<i>44.982</i>	<i>43.983</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	82.991	79.419	76.335	73.300	70.357	67.101
1.3	Đất trồng cây lâu năm	225.022	221.900	217.766	215.460	215.730	218.731
1.4	Đất rừng phòng hộ	143.171	142.891	139.389	138.619	134.880	134.761
1.5	Đất rừng đặc dụng	32.779	32.779	32.779	32.387	32.387	32.387
1.6	Đất rừng sản xuất	168.155	167.273	170.320	168.928	169.731	166.039
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.976	2.712	2.683	2.857	2.975	3.412
1.8	Đất làm muối	910	914	914	914	975	975
2	Đất phi nông nghiệp	72.097	81.518	91.705	100.235	106.826	112.047
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	11.846	12.128	12.881	13.005	13.148	13.165
2.2	Đất an ninh	10.410	10.445	10.458	10.650	10.650	10.659
2.3	Đất khu công nghiệp	1.209	2.079	2.729	3.119	3.119	3.048
2.4	Đất cụm công nghiệp	228	390	830	938	956	956
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3.921	5.033	6.504	9.266	11.167	12.203
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	906	1.448	1.626	1.612	1.670	1.743
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.292	2.174	2.919	3.993	5.432	5.837
2.8	Đất phát triển hạ tầng	17.921	21.523	26.406	29.430	31.362	34.127
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	78	93	109	142	168	189
	- Đất cơ sở y tế	68	69	88	113	117	133
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	624	708	807	916	1.035	1.108
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	346	370	978	1.259	1.428	1.462
2.9	Đất có di tích, danh thắng	68	69	79	99	100	176
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	84	164	257	359	412	497
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.906	6.453	6.624	7.000	7.300	7.471
2.12	Đất ở tại đô thị	2.883	3.173	3.364	3.434	3.659	4.005
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	211	218	230	235	251	266
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37	42	49	50	52	52
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	268	273	280	284	291	294
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.688	2.894	3.125	3.209	3.299	3.465
3	Đất chưa sử dụng	11.830	10.152	7.941	6.600	5.596	5.165
4	Đất đô thị	40.366	47.968	47.968	47.968	47.968	47.968

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh. Trong quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi

mở rộng trong vùng phụ cận theo quy định của pháp luật;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 61



Nguyễn Xuân Phúc